TẠP CHÍ KHOA HỌC CHĂN NUÔI VÀ THÚ Y
Số đặc biệt (5/2026): 30 - 38

JOURNAL OF ANIMAL AND VETERINARY SCIENCES
Special Vol. (5/2026): 30 - 38

ISSN
1859 - 0802

DOI: 10.70408/javs.i1-y2026-721

Đánh giá đặc điểm ngoại hình và khả năng sản xuất của gà VCN-G15 và gà VCN-Z15

Nguyễn Thị Mười, Ngô Thị Tố Uyên, Phạm Thị Thanh Bình, Lê Thị Thúy Hà và Trần Quốc Hùng

Trung tâm Nghiên cứu Dê, Thỏ và Bảo tồn vật nuôi - Viện Chăn nuôi và Thú y Việt Nam

TÓM TẮT

Nghiên cứu được thực hiện nhằm đánh giá đặc điểm ngoại hình, màu lông, da, chân và các chỉ tiêu năng suất của gà VCN-G15 và gà VCN-Z15 sau nhiều năm nhập về Việt Nam (nhập từ năm 2007 - 2008). Nghiên cứu được thực hiện bằng phương pháp quan sát, ghi chép, chụp ảnh, ghi hình tại các mốc thời điểm 01 ngày tuổi, 8 tuần tuổi, 20 tuần tuổi hoặc lúc vào đẻ, các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật được xác định theo TCVN-1347-1:2022. Kết quả nghiên cứu cho thấy gà VCN-G15 trưởng thành có bộ lông màu trắng toàn thân, chân màu trắng đục, mào đơn, màu cờ. Là giống gà hướng trứng, khối lượng cơ thể tại thời điểm 20 tuần tuổi với con trống đạt 1539,33 g/con, mái đạt 1221,33 g/con. Năng suất trứng/mái/68 tuần tuổi đạt 233,01 quả, tiêu tốn thức ăn/ 10 trứng là 1,61 kg, khối lượng trứng ở 38 tuần tuổi đạt 57,21 g, trứng màu trắng, vỏ mỏng. Gà VCN-Z15 là giống gà kiêm dụng, gà mái có lông màu nâu đất, cổ cườm vàng có đốm đen, gà trống lông màu nâu đỏ, cổ cườm vàng, lông đuôi xanh đen, chân màu vàng, mào đơn, màu cờ, mỏ màu vàng, khối lượng cơ thể lúc 20 tuần tuổi con trống 1685,67 g, con mái đạt 1340,00 g. Năng suất trứng/mái/68 tuần tuổi đạt 164,55 quả, tiêu tốn thức ăn/ 10 trứng là 2,28 kg, khối lượng trứng ở 38 tuần tuổi đạt 51,69 g, trứng màu trắng. Cần có nghiên cứu chọn lọc nâng cao năng suất và khối lượng cho hai giống gà này.

Từ khóa: *Gà VCN-G15, VCN-Z15, năng suất trứng và tiêu tốn thức ăn/10 trứng.*

Đặt vấn đề

Gà VCN-G15 nhập vào nước ta từ tháng 7 năm 2008, được Bộ Nông nghiệp và PTNT chính thức công nhận giống vào năm 2010 và cho phép chuyển giao vào sản xuất. Đây là giống gà hướng trứng, có ngoại hình thanh tú, nhanh nhẹn, lông màu trắng, mào đơn to, chân cao, da chân màu trắng đục, năng suất trứng cao, đạt 250 - 260 quả/mái/52 tuần đẻ, khối lượng trứng trung bình 58 - 60 g, vỏ trứng màu trắng, tiêu tốn thức ăn 1,70 kg/10 trứng (Phạm Công Thiếu *và cs.*, 2009).

Gà VCN-Z15 cũng được nhập vào Việt Nam từ năm 2007 và chính thức được Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn công nhận giống vào năm 2014. Qua theo dõi các thế hệ nhân thuần, gà VCN-Z15 trưởng thành có lông màu nâu đất (gà mái) hoặc nâu đỏ, đen đỏ (gà trống), chân và mỏ vàng, mào tích màu đỏ. Năng suất trứng/mái/72 tuần tuổi đạt 181,7 - 182,62 quả, vỏ trứng màu trắng (Vũ Ngọc Sơn *và cs.*, 2010).

Hai nguồn gen này nhập về Việt Nam đến nay là 19 năm, đã được thị trường đánh giá đây là hai giống gà có năng suất cao mang lại hiệu quả kinh tế cho người chăn nuôi và hiện đang được lưu giữ, nhân thuần qua các thế hệ tại Trung tâm Nghiên cứu Dê, Thỏ và Bảo tồn vật nuôi và đã sử dụng làm nguồn nguyên liệu lai để tạo ra sản phẩm chuyển giao vào sản xuất như gà VCN/BT-AG1, gà GB, gà VBT, gà VBT1, gà LZ, gà ZL... Tuy nhiên, hơn 10 năm trở lại đây các công trình nghiên cứu về 2 giống gà này chưa thực sự được quan tâm.

Mục tiêu nghiên cứu: Đánh giá mức độ ổn định về đặc điểm ngoại hình, khả năng sinh trưởng

Tác giả liên hệ: Nguyễn Thị Mười; Tel: 0986600873;
Email: muoi1973@gmail.com

và sinh sản của 02 giống gà VCN-G15 và gà VCN-Z15.

Vật liệu và phương pháp nghiên cứu

Vật liệu nghiên cứu

Gà VCN-G15: 515 con (415 mái và 100 trống) lúc 01 ngày tuổi.

Gà VCN-Z15: 460 con (360 mái và 100 trống) lúc 01 ngày tuổi.

Địa điểm và thời gian nghiên cứu

Địa điểm nghiên cứu: Trung tâm Thực nghiệm và Bảo tồn vật nuôi

Thời gian nghiên cứu: Năm 2023 - 2024.

Nội dung nghiên cứu

Đánh giá đặc điểm ngoại hình của 2 giống gà VCN-G15 và gà VCN-Z15.

Đánh giá khả năng sinh trưởng của 2 giống gà VCN-G15 và gà VCN-Z15.

Đánh giá khả năng sinh sản của 2 giống gà VCN-G15 và gà VCN-Z15.

Phương pháp nghiên cứu

Bố trí thí nghiệm: Thí nghiệm được nuôi theo quần thể suốt thời gian nghiên cứu

Đánh giá đặc điểm ngoại hình: Được quan sát, ghi chép, chụp ảnh, ghi hình tại các mốc thời điểm 01 ngày tuổi, 8 tuần tuổi, 20 tuần tuổi.

Đánh giá khả năng sinh trưởng: Áp dụng biện pháp cân và đếm hàng tuần (sử dụng cân điện tử, cân đồng hồ phù hợp với từng giai đoạn phát triển của gà).

Đánh giá khả năng sinh sản: Theo dõi, ghi chép tuổi thành thục sinh dục, năng suất trứng, màu sắc trứng, tiêu tốn thức ăn/10 trứng và kết quả ấp nở... được xác định theo TCVN-1347-1:2022.

Chế độ chăm sóc và nuôi dưỡng

Chế độ chăm sóc nuôi dưỡng được thể hiện ở Bảng 1 và Bảng 2.

Bảng 1. Chế độ chăm sóc nuôi dưỡng hai giống gà VCN-G15 và VCN-Z15

Giai đoạn (tuần tuổi)	Mật độ	Chế độ ăn	Chế độ chiếu sáng
Gà con (01NT - 4)	25 - 15	Cho ăn tự do cả ngày và đêm	24/24 trong 1 tuần đầu sau giảm dần đến ánh sáng tự nhiên
Gà con (5 - 8)	15 - 10		
Gà dò (9 - 16)	9 - 7	Cho ăn theo định lượng	Ánh sáng tự nhiên
Gà hậu bị (17 - 20)	7 - 6		Tăng dần ánh sáng đến đạt 16 giờ/ngày
Gà đẻ > 20 tuần tuổi	5 - 3	Theo tỷ lệ đẻ	

Ghi chú: Quy trình chăm sóc nuôi dưỡng áp dụng theo quy trình chăn nuôi gà VCN-G15 và VCN-Z15 năm 2010 và 2014 của Trung tâm Thực nghiệm và Bảo tồn vật nuôi cũ nay là Trung tâm Nghiên cứu Dê, Thỏ và Bảo tồn vật nuôi.

Bảng 2. Giá trị dinh dưỡng thức ăn nuôi hai giống gà VCN-G15 và VCN-Z15

Chỉ tiêu	Giai đoạn (tuần tuổi)			
	01NT - 4	5 - 8	9 - 20	>20
Năng lượng (kcal/kg TĂ)	3000	2900	2800	2750
Protein (%)	22,00	20,00	16,00	18,00
Canxi (%)	1,00	1,00	1,00	4,10
Phot pho (%)	0,60	1,00	1,00	0,80
Met+Cyst (%)	0,75	0,80	0,65	0,70
Lyzin (%)	1,00	1,15	0,85	0,80

Các chỉ tiêu theo dõi và phương pháp xác định các chỉ tiêu

Đặc điểm ngoại hình.

Tỷ lệ nuôi sống.

Khối lượng cơ thể gà VCN-G15 và VCN-Z15 qua các tuần tuổi.

Tiêu tốn thức ăn qua các giai đoạn.

Tuổi đẻ, khối lượng cơ thể và khối lượng trứng qua các giai đoạn.

Tỷ lệ đẻ và năng suất trứng, tiêu tốn thức ăn/10 trứng (TTTĂ/10 trứng).

Tỷ lệ phôi và kết quả ấp nở trong thời kỳ đàn gà ở 35-38 tuần tuổi.

Các chỉ tiêu nghiên cứu: Đặc điểm ngoại hình, tỷ lệ nuôi sống, khối lượng cơ thể, tuổi thành thục sinh dục, năng suất trứng, màu sắc trứng, tiêu tốn thức ăn/10 trứng và kết quả ấp nở... được xác định theo TCVN-1347-1:2022.

Xử lý số liệu

Số liệu được xử lý theo phương pháp thống kê bằng phần mềm Excel 2016.

Kết quả và thảo luận

Đặc điểm ngoại hình

Gà VCN-G15: lúc 01 ngày tuổi có màu lông trắng đồng nhất, chân màu vàng nhạt. Lúc trưởng thành gà có ngoại hình nhỏ dáng thanh, nhanh nhẹn, cả trống và mái có bộ lông trắng toàn thân, da và chân có màu trắng đục, mào đơn màu đỏ, tích mỏng màu đỏ, đầu nhỏ, cổ thanh, vóc dáng thiên về gà hướng trứng.

Gà VCN-Z15: là giống gà kiêm dụng trứng thịt. Gà con 01 ngày tuổi có lông màu nâu có sọc dưa màu nâu sẫm ở lưng, da chân màu hồng nhạt. Lúc trưởng thành gà VCN-Z15 có ngoại hình đồng nhất như sau: gà mái có lông màu nâu đất, cổ cườm vàng có đốm đen, gà trống lông màu nâu đỏ, cổ cườm vàng, lông đuôi xanh đen, tích trắng, cổ thanh dáng nhanh nhẹn, cả trống và mái có mào đơn, tích mỏng màu đỏ, da chân vàng, mỏ vàng. Cả 02 giống gà này vẫn giữ được ổn định màu lông so với lúc nhập về cách đây hơn 19 năm, đây là điều rất đáng quý.

Khả năng sinh trưởng

Tỷ lệ nuôi sống

Tỷ lệ nuôi sống được thể hiện ở Bảng 3 và 4: Nhìn vào Bảng 3 ta thấy tỷ lệ nuôi sống của gà VCN-G15 giai đoạn 01 NT-9 tuần tuổi đạt 94% đối với con trống và 94,70% đối với con mái. Tương tự gà VCN-Z15 có tỷ lệ nuôi sống giai đoạn gà con 01 NT-9 tuần tuổi đạt 94,00% đối với gà trống và 95,56% đối với gà mái.

Bảng 3. Tỷ lệ nuôi sống của gà VCN-G15 và VCN-Z15 từ 0 - 9 tuần tuổi

TT	VCN-G15				VCN -Z15			
	Gà trống		Gà mái		Gà trống		Gà mái	
	ĐK	TLNS	ĐK	TLNS	ĐK	TLNS	ĐK	TLNS
01NT	100		415		100		360	
0 - 1	100	100,00	415	100,00	100	100,00	360	100,00
0 - 2	98	98,00	409	98,55	98	98,00	358	99,44
0 - 3	97	97,00	409	98,55	97	97,00	357	99,17
0 - 4	97	97,00	407	98,07	97	97,00	355	98,61
0 - 5	97	97,00	407	98,07	97	97,00	355	98,61
0 - 6	95	95,00	400	96,39	95	95,00	352	97,78
0 - 7	95	95,00	398	95,90	95	95,00	351	97,50
0 - 8	94	94,00	393	94,70	94	94,00	345	95,83
0 - 9	90	94,00	360	94,70	90	94,00	333	95,56

Ghi chú: NT: Ngày tuổi; TT: Tuần tuổi; ĐK: Đầu kỳ; CK: Cuối kỳ; TLNS: Tỷ lệ nuôi sống;

Theo Vũ Ngọc Sơn *và cs.* (2011) cho biết tỷ lệ nuôi sống của gà mái VCN-G15 giai đoạn gà con 0 - 9 tuần tuổi đạt 94,65% và mái VCN-Z15 đạt 95,15% thì kết quả nghiên cứu của trong nghiên cứu này tương đương.

Bảng 4. Tỷ lệ nuôi sống của gà VCN-G15 và VCN-Z15 từ 9 - 20 tuần tuổi

TT	VCN-G15				VCN-Z15			
	Gà trống		Gà mái		Gà trống		Gà mái	
	ĐK	TLNS	ĐK	TLNS	ĐK	TLNS	ĐK	TLNS
	90		360		90		333	
9 - 10	90	100,00	360	100,00	90	100,00	333	100,00
9 - 11	90	100,00	360	100,00	89	98,89	333	100,00
9 - 12	89	98,89	360	100,00	89	98,89	333	100,00
9 - 13	89	98,89	359	99,72	89	98,89	333	100,00
9 - 14	88	97,78	359	99,72	89	98,89	332	99,70
9 - 15	88	97,78	356	98,89	88	97,78	332	99,70
9 - 16	87	96,67	355	98,61	87	96,67	331	99,40
9 - 17	87	96,67	354	98,33	86	95,56	329	98,80
9 - 18	86	95,56	351	97,50	86	95,56	328	98,50
9 - 19	85	94,44	349	96,94	86	95,56	322	96,70
9 - 20	40	94,44	330	96,44	40	95,56	310	96,70

Ghi chú: NT: Ngày tuổi; TT: Tuần tuổi; ĐK: Đầu kỳ; CK: Cuối kỳ; TLNS: Tỷ lệ nuôi sống.

Qua Bảng 4 cho thấy: Kết thúc 20 tuần tuổi tỷ lệ nuôi sống (9-20 tuần tuổi) của gà VCN-G15 con trống đạt 94,44%, con mái đạt 96,44% và gà VCN-Z15 con trống đạt 95,56%, con mái đạt 96,70%. Kết quả trong nghiên cứu này thấp hơn kết quả nghiên cứu của Nguyễn Quý Khiêm *và cs.* (2020) cho biết tỷ lệ nuôi sống của gà Ai Cập kết thúc 19 tuần tuổi qua 3 thế hệ là 96,55 - 97,71%.

Như vậy, kết quả nghiên cứu cho thấy gà VCN-G15 và VCN-Z15 sau hơn 19 năm nhập nội ở giai đoạn gà con vẫn duy trì được tỷ lệ nuôi sống tương đối cao, tương đương hoặc gần bằng so với lúc mới nhập về. Nhưng kết thúc giai đoạn gà dò thì tỷ lệ nuôi sống thấp hơn. Điều này cũng dễ hiểu vì sau rất nhiều năm (hơn 19 năm) nhân thuần với quần thể nhỏ thì tỷ lệ nuôi sống bị giảm đi là điều khó tránh khỏi do có ảnh hưởng của sự cận huyết. Kết quả cũng cho thấy gà VCN-Z15 có tỷ lệ nuôi sống cao hơn gà VCN-G15 ở cùng các giai đoạn.

Khối lượng cơ thể gà VCN-G15 và VCN-Z15 qua các tuần tuổi

Khối lượng cơ thể gà VCN-G15 và VCN-Z15 qua các tuần tuổi được thể hiện ở Bảng 5 qua hai giai đoạn:

Kết thúc 8 tuần tuổi khối lượng cơ thể gà VCN-G15 con trống đạt 736,33 g, con mái đạt 587,00 g tương đương với kết quả công bố của Vũ Ngọc Sơn *và cs.* (2011) cho biết khối lượng cơ thể lúc 8 tuần tuổi của gà mái VCN-G15 đạt 591,7 g. Đối với gà VCN-Z15 con trống đạt 766,00 g, mái đạt 630,33 g lúc kết thúc 8 tuần tuổi thấp hơn kết quả nghiên cứu của Vũ Ngọc Sơn *và cs.* (2011) cho biết KLCT 8 tuần tuổi đạt 768,37g (chung trống mái).

Kết thúc 20 tuần tuổi khối lượng cơ thể gà VCN-G15 con trống đạt 1539,33 g, con mái đạt 1221,33 g; Gà VCN-Z15 con trống đạt 1685,67 g, con mái đạt 1340,00 g, kết thúc 19 tuần tuổi tương ứng đạt 1479,67 g và 1180,67 g đối với gà VCN-G15 và 1620,33 g và 1283,00 g đối với gà VCN-Z15. Như vậy, kết quả cho thấy gà VCN-Z15 có khối lượng cơ thể cao hơn gà VCN-G15.

Bảng 5. Khối lượng cơ thể gà VCN-G15 và VCN-Z15

n = 30

TT	VCN-G15				VCN-Z15			
	Trống (g)		Mái (g)		Trống (g)		Mái (g)	
	Mean	SD	Mean	SD	Mean	SD	Mean	SD
01NT	39,87	2,62	38,07	2,39	39,55	2,38	37,99	2,34
2	164,33	13,13	148,10	10,91	190,00	12,61	156,60	11,19
4	345,87	27,84	237,60	21,80	382,00	34,98	356,53	29,46
6	536,33	50,75	402,67	32,05	563,00	52,53	511,00	53,59
8	736,33	63,22	587,00	54,47	766,00	67,70	630,33	60,43
9	820,67	68,73	660,67	57,77	831,33	72,29	701,33	63,01
10	847,00	72,26	707,00	66,70	901,67	76,70	761,00	70,78
12	1012,00	89,36	823,33	78,10	1094,33	88,85	971,67	82,98
14	1137,33	96,38	928,00	88,41	1306,33	106,37	1065,67	88,89
16	1302,67	109,01	1049,00	99,04	1455,67	110,41	1141,00	94,81
18	1410,00	115,58	1136,33	105,62	1557,67	121,05	1222,67	104,38
19	1479,67	121,61	1180,67	108,63	1620,33	128,59	1283,00	116,42
20	1539,33	129,95	1221,33	114,70	1685,67	134,54	1340,00	122,92

Khi so sánh với khối lượng cơ thể của gà Ai Cập trong nghiên cứu của Nguyễn Quý Khiêm *và cs.* (2020) cho biết khối lượng cơ thể tại 19 tuần tuổi trống đạt đạt 1703,16 - 1720,89 g; mái đạt 1400,73 - 1420,12 g thì khối lượng của 2 giống gà trong nghiên cứu này thấp hơn tại cùng thời điểm.

Tiêu tốn thức ăn qua các giai đoạn

Kết quả ở Bảng 6 cho thấy: tiêu tốn thức ăn của gà VCN-G15 giai đoạn gà con 0-8 tuần tuổi gà trống ăn hết 1757,30 g, gà mái 1546,07 g. Giai đoạn từ 0-20 tuần tuổi con trống ăn hết 7743,63 g, gà mái ăn hết 7184,12 g. Trong nghiên cứu này tiêu tốn thức ăn của đàn gà mái VCN-G15 thấp hơn kết quả nghiên cứu của Vũ Ngọc Sơn *và cs.* (2011) gà mái VCN-G15 kết thúc 20 tuần tuổi ăn hết 7517 g.

Tương tự với gà VCN-Z15 giai đoạn gà con 0-8 tuần tuổi gà trống ăn hết 1826,15 g, gà mái 1669,23 g. Giai đoạn 0-20 tuần tuổi con trống ăn hết 8093,42 g, gà mái ăn hết 7545,17 g. So sánh với kết quả nghiên cứu của Vũ Ngọc Sơn *và cs.* (2011) thì tiêu tốn thức ăn của gà mái VCN-Z15 kết thúc 20 tuần tuổi là 7709,8 g thì tiêu tốn thức ăn trong nghiên cứu này cũng thấp hơn.

Bảng 6. Tiêu tốn thức ăn của gà VCN-G15 và VCN-Z15

ĐVT: g/con/ngày

TT	Gà VCN-G15		Gà VCN-Z15	
	Trống	Mái	Trống	Mái
1	11,71	11,03	11,71	11,19
2	17,65	16,50	18,90	17,85
3	24,01	22,32	26,10	22,84
4	31,52	27,38	32,11	26,59
5	36,38	31,98	36,52	33,72
6	39,73	34,16	40,96	38,11
7	42,71	37,58	45,11	42,97
8	47,34	39,91	49,47	45,18
9	53,33	49,72	55,87	50,54
0 - 8	1757,30	1546,07	1826,15	1669,23
0 - 9	2130,63	1894,12	2215,42	2035,17
10 - 19	4983,00	4690,00	5213,00	4880,00
10 - 20	5613,00	5290,00	5878,00	5510,00
Tổng (0 - 20)	**7743,63**	**7184,12**	**8093,42**	**7545,17**

Khả năng sinh sản

Tuổi đẻ, khối lượng cơ thể và khối lượng trứng qua các giai đoạn

Tuổi đẻ, khối lượng cơ thể và khối lượng trứng qua các giai đoạn của gà VCN-G15 và VCN-Z15 được thể hiện ở Bảng 7.

Bảng 7. Tuổi đẻ, khối lượng cơ thể và khối lượng trứng qua các giai đoạn

Chỉ tiêu	Đơn vị	VCN-G15		VCN-Z15	
		Mean	SD	Mean	SD
Tuổi đẻ 5%	ngày	148		155	
Đạt đỉnh cao	ngày	198		215	
Khối lượng cơ thể (n = 30)					
Đẻ 5 %	g	1.301,33	109,30	1.419,33	119,91
38TT (n=30)	g	1.595,00	150,40	1714,00	169,47
Khối lượng trứng					
Đẻ 5% (n=18, n=16)	g	39,72	2,75	37,50	2,19
38TT (n=100)	g	57,21	5,04	51,69	3,40

Ghi chú: VCN-G15 n=18, VCN-Z15 n=16, Mean: giá trị trung bình, n: số lượng mẫu, SD: độ lệch chuẩn

Kết quả ở Bảng 7 cho thấy tuổi đẻ 5% của gà VCN-G15 là 148 ngày và VCN-Z15 là 155 ngày. Đẻ đỉnh cao của gà VCN-G15 là 198 ngày và gà VCN-Z15 là 215 ngày. Nghiên cứu của Vũ Ngọc Sơn *và cs.* (2011) cho biết gà VCN-Z15 có tuổi đẻ 5% là 159 ngày và tuổi đẻ đỉnh cao là 207 ngày. Như vậy tuổi đẻ 5% và đẻ đỉnh cao trong nghiên cứu này sớm hơn.

Khối lượng trứng ở 38 tuần tuổi gà VCN-G15 đạt 57,21 g và VCN-Z15 đạt 51,69 g thấp hơn nghiên cứu của Vũ Ngọc Sơn *và cs.* (2011) cho biết khối lượng trứng của gà VCN-G15 38 tuần tuổi đạt 59,5 g và tương đương khối lượng trứng 38 tuần tuổi của gà VCN-Z15 đạt 51,34 g.

Tỷ lệ đẻ và năng suất trứng, tiêu tốn thức ăn/10 trứng

Kết quả nghiên cứu về năng suất trứng, tiêu tốn thức ăn/10 trứng của gà VCN-G15 và VCN-Z15 được thể hiện ở Bảng 8.

Bảng 8. Tỷ lệ đẻ và năng suất trứng, tiêu tốn thức ăn/10 trứng

Tuần tuổi	Gà VCN-G15			Gà VCN-Z15		
	Tỷ lệ đẻ (%)	NSTCD (quả)	TTTA/10 trứng (kg)	Tỷ lệ đẻ (%)	NSTCD (quả)	TTTA/10 trứng (kg)
21 - 22	9,03	1,17	13,29	0,16	-	-
23 - 24	46,03	7,61	2,38	18,93	2,65	6,65
25 - 26	78,54	18,61	1,37	40,15	8,27	2,96
27 - 28	84,68	30,46	1,42	48,11	15,01	2,51
29 - 30	86,42	42,56	1,40	58,32	23,17	2,09
31 - 32	83,37	54,46	1,42	65,28	32,31	1,87
33 - 34	83,39	66,13	1,34	64,17	41,29	1,90
35 - 36	80,79	77,80	1,34	57,02	49,28	2,09
37 - 38	80.79	89,11	1,38	55,09	56,99	2,13
39 - 40	81,25	100,49	1,38	53,80	64,52	2,19

Tuần tuổi	Gà VCN-G15			Gà VCN-Z15		
	Tỷ lệ đẻ (%)	NSTCD (quả)	TTTA/10 trứng (kg)	Tỷ lệ đẻ (%)	NSTCD (quả)	TTTA/10 trứng (kg)
41 - 42	81,05	111,83	1,40	53,20	71,97	2,23
43 - 44	75,05	122,34	1,53	53,39	79,44	2,22
45 - 46	71,18	132,31	1,62	53,83	86,98	2,14
47 - 48	71,22	142,28	1,58	53,46	94,46	2,16
49 - 50	71,54	152,29	1,58	53,63	101,97	2,16
51 - 52	70,41	162,15	1,56	53,57	109,47	2,13
53 - 54	71,13	172,11	1,55	52,93	116,88	2,17
55 - 56	70,97	182,04	1,56	52,85	124,28	2,21
57 - 58	65,05	191,15	1,70	51,57	131,50	2,26
59 - 60	63,15	199,99	1,76	50,81	138,61	2,24
61 - 62	62,17	208,69	1,79	47,79	145,31	2,31
63 - 64	60,15	217,11	1,86	46,98	151,88	2,35
65 - 66	56,67	225,05	1,87	46,41	158,38	2,38
67 - 68	56,87	233,01	1,87	44,11	164,55	2,52
TB	**69,35**		**1,61**	**51,10**		**2,28**

Ghi chú: NSTCD: Năng suất trứng cộng dồn, TTTA: Tiêu tốn thức ăn,

Qua Bảng 8 cho thấy gà VCN-G15 có tốc độ đẻ trứng nhanh, tỷ lệ đẻ tăng nhanh từ khi vào đẻ đến khi đạt đỉnh cao với tỷ lệ đẻ đạt 86,42% ở tuần tuổi 29-30, năng suất trứng/mái/68 tuần tuổi đạt (233.01 quả) tương đương với tỷ lệ đẻ trung bình đạt 69,38%; tiêu tốn thức ăn/10 trứng giống thấp chỉ hết 1.61 kg, vỏ trứng màu trắng.

Theo Trần Kim Nhàn *và cs.* (2009) khi nghiên cứu trên gà VCN-G15 mới nhập về cho biết năng suất trứng/mái/68 tuần tuổi của gà VCN-G15 đạt 242.56 quả. Như vậy, kết quả nghiên cứu của chúng tôi cho thấy năng suất trứng thấp hơn.

Đối với gà VCN-Z15 có năng suất sinh sản thấp hơn gà VCN-G15. Cụ thể: tỷ lệ đẻ trung bình đến 68 tuần tuổi đạt 51,10%, năng suất trứng đạt 164,55 quả và tiêu tốn thức ăn/10 trứng là 2,28 kg. Kết quả này thấp hơn kết quả nghiên cứu của Vũ Ngọc Sơn *và cs.* (2011) cho biết năng suất trứng của gà VCN-Z15 ở thời điểm 68 tuần tuổi đạt 170,4 quả, và cũng thấp hơn kết quả nghiên cứu của Dương Thanh Tùng *và cs.* (2019) cho biết năng suất trứng của gà VCN-Z15 đến thời điểm 68 tuần tuổi đạt 174,32 quả, so với gà mái lai hai giống VCN-Z15 và gà LV thì kết quả nghiên cứu này cũng thấp hơn gà mái ZL (171,46 quả) và LZ (166,99 quả) tại cùng thời điểm 68 tuần tuổi.

Như vậy, có thể thấy sau nhiều năm nhân thuần, ít tác động của chọn lọc nên năng suất trứng giảm đi so với thời điểm mới nhập về.

Tỷ lệ phôi, tỷ lệ ấp nở

Tỷ lệ nở phụ thuộc vào tỷ lệ trứng có phôi, chất lượng trứng và kỹ thuật ấp, đây là chỉ tiêu đánh giá chất lượng của đàn gà thông qua sự phát triển phôi và sức sống của gia cầm non. Thời gian chúng tôi tiến hành lấy trứng ấp từ 35-38 tuần tuổi. Tổng trứng 4 lô vào ấp là gà VCN-G15 là 7416 quả, gà VCN-Z15 là 5087 quả. Kết quả ấp nở được thể hiện qua Bảng 9.

Bảng 9. Tỷ lệ phôi và tỷ lệ ấp nở

Chỉ tiêu	VCN-G15	VCN-Z15
Tổng số trứng đẻ ra (quả)	8238	5647
Tổng số trứng vào ấp (quả)	7416	5087
Tỷ lệ trứng giống (%)	90,02	90,08
Số trứng có phôi (quả)	7007	4830
Tỷ lệ phôi (%)	94,49	94,95
Số gà nở (con)	6197	4306
Tỷ lệ nở/ Tổng số trứng vào ấp (%)	83,56	84,65

Qua Bảng 9 cho thấy: Tỷ lệ trứng có phôi của gà VCN-G15 đạt 94,49%, tỷ lệ nở/tổng trứng ấp 83,56%. Kết quả này thấp hơn kết quả nghiên cứu của Vũ Ngọc Sơn *và cs.* (2009) cho biết: Tỷ lệ trứng có phôi của gà VCN-G15 đạt 94,77%, tỷ lệ nở/tổng trứng ấp đạt 85,67%.

Tương tự, tỷ lệ trứng có phôi của gà VCN-Z15 đạt 94,95%, tỷ lệ nở/tổng trứng ấp 84,65%. Kết quả này tương đương với kết quả nghiên cứu của Vũ Ngọc Sơn *và cs.* (2009) cho biết: Tỷ lệ trứng có phôi của gà VCN-Z15 đạt 93,1%, tỷ lệ nở/tổng trứng ấp đạt 84,6%.

Kết luận

Gà VCN-G15 và VCN-Z15 vẫn giữ được đặc điểm ngoại hình và màu lông đặc trưng của từng giống nhưng năng suất một số chỉ tiêu giảm so với lúc mới nhập. Theo dõi đến 68 tuần tuổi kết quả đạt được như sau:

Gà VCN-G15 có màu lông trắng. Tỷ lệ nuôi sống qua các giai đoạn đạt 94 - 94,44% đối với gà trống và 94,70 - 96,44% đối với gà mái. Khối lượng 20 tuần tuổi thấp hơn (trống đạt 1539,33 g, mái đạt 1221,33 g). Năng suất trứng/mái/68 tuần tuổi giảm hơn so với lúc mới nhập về (đạt 233,01 quả). Tiêu tốn thức ăn/10 trứng 1,61 kg.

Gà VCN-Z15 trưởng thành có lông màu nâu đất, cổ cườm vàng có đốm đen, gà trống lông màu nâu đỏ. Tỷ lệ nuôi sống qua các giai đoạn đạt 94 - 95,56% đối với gà trống và 95,83 - 96,70% đối với gà mái. Khối lượng cơ thể 20 tuần tuổi thấp hơn (trống đạt 1685,67 g, mái đạt 1340,00 g). Năng suất trứng/mái/68 tuần tuổi thấp hơn (đạt 164,55 quả). Tiêu tốn thức ăn/10 trứng 2,28 kg.

Tài liệu tham khảo

Nguyễn Quý Khiêm, Phạm Thùy Linh, Trần Ngọc Tiến, Đào Thị Bích Loan, Lê Xuân Sơn, Phạm Thị Kim Thanh, Nguyễn Thị Tình và Phạm Thị Huệ. 2020. Chọn tạo hai dòng gà Ai Cập qua 4 thế hệ. Báo cáo khoa học năm 2020 - Phần Nghiên cứu Giống vật nuôi, Viện Chăn nuôi, tr. 134 - 143.

Trần Kim Nhàn, Phạm Công Thiếu, Vũ Ngọc Sơn, Hoàng Văn Tiệu, Diêm Công Tuyên, Nguyễn Thị Thúy và Nguyễn Thị Hồng. 2009. Khả năng sản xuất của tổ hợp lai giữa gà VCN-Z15 với gà Ai Cập. Báo cáo khoa học năm 2009 - Phần Nghiên cứu Giống vật nuôi, Viện Chăn nuôi, tr. 288-297.

Vũ Ngọc Sơn, Phạm Công Thiếu và Bùi Trọng Diễn. 2011. Nghiên cứu khả năng sinh trưởng, sinh sản của tổ hợp lai giữa gà ZoLo và gà VCN-G15. Báo cáo khoa học năm 2011- Phần Nghiên cứu Giống vật nuôi, Viên Chăn nuôi, tr. 28-37.

Vũ Ngọc Sơn, Phạm Công Thiếu, Hoàng Văn Tiệu, Ngô Thị Thắm và Nguyễn Thị Thúy. 2009. Đặc điểm ngoại hình và khả năng sản xuất của hai giống gà nhập nội ZoLo và Bor. Báo cáo khoa học năm 2009 - Phần Nghiên cứu Giống vật nuôi, Viện Chăn nuôi, tr. 255-261.

Vũ Ngọc Sơn, Phạm Công Thiếu, Hoàng Văn Tiệu, Ngô Thị Thắm, Nguyễn Thị Thúy và Trần Quốc Hùng. 2010. Kết quả nhân thuần 4 thế hệ giống gà Zo Lo, gà Bor nhập nội. Báo cáo khoa học năm 2010 - Phần Nghiên cứu Giống vật nuôi, Viện Chăn nuôi, tr. 201-215.

Phạm Công Thiếu, Vũ Ngọc Sơn, Trần Kim Nhàn, Nguyễn Thị Thúy *và cs.* 2009. Nghiên cứu chọn lọc và nhân thuần giống gà VCN-G15. Viện Chăn nuôi. Báo cáo/đề tài nghiên cứu cấp Bộ (2008 - 2010).

Dương Thanh Tùng, Phạm Công Thiếu, Nguyễn Huy Đạt, Nguyễn Thị Mười và Lê Thị Thúy Hà. 2019. Một số đặc điểm ngoại hình và khả năng sản xuất của gà mái lai hai giống VCN-Z15 x LV. Tạp chí Khoa học Công nghệ Chăn nuôi số 103. Tháng 9/2019.

ABSTRACT

Assessment of appearance characteristic and production performance of VCN-G15 and VCN-Z15 chickens

The study was conducted to evaluate the appearance characteristics, feather color, skin and leg traits, and productive performance of VCN-G15 and VCN-Z15 chickens after long-term introduction into Vietnam (imported during 2007 - 2008). Ther study was conducted using observation, recording, photography, an video recoding at various points in time at 1 day old or at 8 weeks old, 20 weeks old, or at the time of farrowing, the economic and technical indicators are determined accoding to Viet Nam mese standard: 1347-1:2022. Results indicated that adult VCN-G15 chickens exhibited completely white plumage, opaque white legs, and a single red comb. As an egg-type breed, the average body weight at 20 weeks of age was 1,539.33 g in males and 1,221.33 g in female. Egg production per hen up to 68 weeks of age averaged 233.01 eggs. Feed consumption was 1.61 kg per 10 eggs, and the mean egg weight at 38 weeks of age was 57.21 g; eggs were white-shelled with relatively thin shells. VCN-Z15 chickens are classified as a dual-purpose breed. Hens exhibited brown plumage with yellow hackle feathers bearing black spots, whereas roosters showed brown plumage, yellow hackle feathers, blue-black tail feathers, yellow legs, and a single red comb. At 20 weeks of age, the average body weight was 1,685.67 g in males and 1,340.00 g in females. Egg production per hen up to 68 weeks of age averaged 164.55 eggs. Feed consumption was 2.28 kg per 10 eggs, and the mean egg weight at 38 weeks of age was 51.69 g; eggs were white-shelled. Further research is needed to improve the productivity and weight gain of these two chicken breeds.

Keywords: *chicken VCN-G15, VCN-Z15, egg productivity and consumes food/10 eggs.*

Người phản biện: PGS.TS. Ngô Thị Kim Cúc